

ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC - THÁI ĐỘ - HÀNH VI CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC CẦN THƠ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Nguyễn Thanh Hòa, Nguyễn Thanh Giao, Dư Quốc An

Trường Đại học Cần Thơ

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 07 đến tháng 12 năm 2019 tại Trường Đại học Cần Thơ nhằm đánh giá, so sánh và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiểu biết, thái độ và hành vi của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ về biến đổi khí hậu (BĐKH) từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao nhận thức của sinh viên. Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 120 sinh viên thuộc 4 khoa bao gồm: khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, khoa Nông nghiệp, khoa Sư Phạm và khoa Kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả sinh viên tham gia khảo sát có nhận thức về BĐKH, biểu hiện và tác động của BĐKH tới đời sống hằng ngày tương đối cao. Sinh viên khoa sư phạm tham gia phỏng vấn có nhận thức về BĐKH thấp nhất so với các khoa còn lại. Đa số sinh viên khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên chỉ quan tâm đơn thuần đến các vấn đề BĐKH trong khi sinh viên các khoa được hỏi còn lại đều thể hiện thái độ thường xuyên quan tâm hoặc rất quan tâm về các vấn đề này. Với các hành vi tác động đến BĐKH (thói quen sử dụng năng lượng, nước sạch, giấy và chất thải nhựa, quản lý và xử lý chất thải, truyền thông về BĐKH) được đưa ra hầu hết đáp viên đều tỏ thái độ đặc biệt mong muốn các hành vi này được thực hiện. Đặc biệt ở khoa Kinh tế số lượng lựa chọn mức độ đặc biệt mong muốn nhiều nhất cho các hành vi này để tác động đến vấn đề BĐKH. Kết quả nghiên cứu này cho thấy những sinh viên từ những khoa được nghiên cứu trong Trường Đại học Cần Thơ sẽ đóng vai trò quan trọng trong ứng phó với BĐKH tương lai.

Từ khóa: Trường Đại học Cần Thơ; Biến đổi khí hậu; Hành vi; Hiểu biết; Sinh viên; Thái độ.

Abstract

Assessment of knowledge - attitude - behavior of Can Tho University students about climate change

The study was conducted from July to December 2019 at Can Tho University to evaluate knowledge, attitudes and behaviors of Can Tho University students about climate change and propose solutions to raise students' awareness. The study interviewed 120 students from 4 faculties including College of Environment & Natural Resources, College of Agriculture, College of Education and College of Economics. The findings showed that all students participating in the survey have a high awareness of climate change and its impacts on their daily life. Students of pedagogical faculty participating in the interviews had the lowest awareness of climate change compared to other faculties. The majority of students from Environment & Natural Resources College only cared about climate change issues while the remaining students of the other faculties showed their very strong interest about climate change issues. Regarding to the behavioral impacts on climate change (habits of energy use, clean water, papers and plastics, management and treatment of wastes, communication on

climate change), most of the respondents expressed their special attitudes towards the given practices. Especially, most of students from the Faculty of Economics selected the response “special desire for practices on climate change to be conducted”. The findings of this study showed that students from the 04 studied colleges in Can Tho University would play important roles in the mitigation and adaptation of climate change in future.

Keywords: Can Tho University; Climate change; Practice; Knowledge; Attitude; Students.

1. Đặt vấn đề

BĐKH đã và đang tác động tới tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên và các hoạt động kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới, ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống con người, đặc biệt là cộng đồng dân cư nghèo, đe dọa đến sự tồn vong của loài người trong tương lai. Với hơn 75% dân số sống dọc theo bờ biển dài hơn 3.260 km, Việt Nam là một trong năm nước bị tác động nhiều nhất bởi BĐKH. Hầu hết các tỉnh trên lãnh thổ nước ta đều chịu ảnh hưởng của BĐKH. Ảnh hưởng của BĐKH gây ra rõ rệt nhất đối với vùng đồng bằng, đặc biệt với biểu hiện nước biển dâng dẫn đến mất đất đai, đa dạng sinh học, chất lượng nước thay đổi, sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, mưa lớn, nắng nóng, hạn hán [1, 2, 3].

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Hiện nay Trường có 98 chuyên ngành đại học với 30.446 sinh viên hệ chính qui, 15.850 sinh viên hệ vừa làm vừa học, 9.473 sinh viên hệ đào tạo từ xa và 2.861 sinh viên hệ khác; 45 chuyên ngành cao học và 16 chuyên ngành nghiên cứu sinh với 3.291 học viên. Trường ĐHCT tập trung chủ yếu sinh viên từ 13 tỉnh thành Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng

Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và TP. Cần Thơ. Có rất nhiều giải pháp được đưa ra để ứng phó với các tác động của BĐKH. Trong đó, việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề này là việc làm hết sức quan trọng. Đặc biệt là đối tượng học sinh, sinh viên tại các trường đại học. Bởi lẽ, các bạn đã có một trình độ kiến thức, chuyên môn nhất định, có thể nhận thức tốt về thế giới xung quanh và làm đội ngũ tiềm năng trong công tác truyền thông về BĐKH [4, 5]. Vì vậy, nghiên cứu “Đánh giá nhận thức - thái độ - hành vi của sinh viên Trường ĐHCT về BĐKH” là cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp phỏng vấn thu nhập số liệu sơ cấp

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng phiếu phỏng vấn 120 sinh viên năm ba trở lên ở 4 khoa bao gồm khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (30 sinh viên), khoa Nông nghiệp (30 sinh viên), khoa Kinh tế (30 sinh viên), khoa Sư phạm (30 sinh viên) thuộc Trường ĐHCT về nhận thức (mức độ hiểu biết về những thông tin liên quan đến BĐKH, khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện và tác hại của BĐKH), thái độ (mức độ quan tâm đến các vấn đề của BĐKH bao gồm truyền thông, các biểu hiện của BĐKH, biện pháp giảm thiểu và thích ứng) trách nhiệm bản thân về các vấn đề liên quan đến BĐKH), hành vi (những việc làm như tuyên truyền, sử

Nghiên cứu

dụng năng lượng, nước, xử lý và quản lý chất thải) đối với vấn đề BĐKH.

2.2. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Các đại lượng thống kê mô tả sử dụng trong nghiên cứu bao gồm Trung bình cộng, tổng các giá trị của biến, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, phương sai, độ lệch chuẩn của trung bình mẫu. Quá trình thống kê mô tả được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel, thể hiện dưới dạng biểu đồ. Sự khác biệt về kết quả phỏng vấn về nhận thức, thái độ và hành vi được kiểm định bằng phân tích phương sai (ANOVA) sử dụng phần mềm thống kê IBM SPSS statistics for Windows, Version 20.0 (IBM Corp., Armonk, NY, USA) [6].

3. Kết quả thảo luận

3.1. Thông tin người được phỏng vấn

Tổng số sinh viên tham gia phỏng vấn ở nghiên cứu này là 120 sinh viên được phân bố đều cho 04 khoa, trong đó tỷ lệ Nữ tham gia phỏng vấn là 63% chiếm cao hơn số sinh viên Nam (chiếm 37%) tham gia phỏng vấn. Riêng ở khoa Kinh tế, số lượng Nam tham gia phỏng vấn chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ chiếm khoảng 20% số sinh viên tham gia phỏng vấn của khoa Kinh tế. Khoa Nông nghiệp, khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên có số lượng Nam - Nữ tham gia phỏng vấn sắp xỉ nhau. Ở nghiên cứu này chỉ tiến

hành phỏng vấn sinh viên năm thứ ba trở lên của chương trình đào tạo mà không có sự hiện diện của sinh viên năm nhất và năm thứ hai của chương trình đào tạo, vì để đảm bảo sinh viên đã có ít nhất 02 năm được học tập và rèn luyện tại Trường ĐHCT với kiến thức tương đối đầy đủ về chuyên môn và kiến thức xã hội cần thiết. Trong tổng số 120 sinh viên tham gia phỏng vấn ở nghiên cứu này có khoảng 69% sinh viên thuộc khóa 42 (năm thứ tư của chương trình đào tạo), trong khi đó chỉ có 31% sinh viên khóa 43 (năm thứ ba của chương trình đào tạo).

Kết quả khảo sát về học lực của 120 bạn sinh viên ở 04 khoa thuộc Trường ĐHCT cho thấy tất cả các bạn sinh viên được phỏng vấn đều có học lực từ loại Trung bình trở lên, trong đó số sinh viên loại Khá chiếm tỷ lệ cao nhất (54%), loại Giỏi chiếm 35%, Xuất sắc chiếm 4% và tỷ lệ sinh viên học lực loại Trung bình chỉ chiếm 7%.

3.2. Nhận thức - thái độ - hành vi của sinh viên về Biến đổi khí hậu

3.2.1. Hiểu biết - nhận thức về kiến thức Biến đổi khí hậu

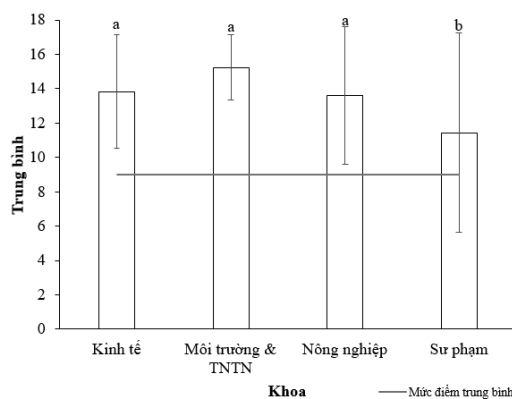
Ở nghiên cứu này, nhóm tác giả phân chia bộ câu hỏi nhận thức - hiểu biết thành 02 nhóm bao gồm: 05 câu hỏi liên quan đến nhận thức về các khái niệm của các vấn đề xoay quanh BĐKH và 13 câu hỏi liên quan đến biểu hiện - tác động của BĐKH được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Câu hỏi liên quan đến hiểu biết - nhận thức của sinh viên

STT	Câu hỏi liên quan đến nhận thức về các Khái niệm	Số người trả lời đúng
1	Biến đổi khí hậu là gì?	72
2	Hiệu ứng nhà kính là gì?	81
3	Thế nào là nước biển dâng?	96
4	Thuật ngữ “Ứng phó” với BĐKH là gì?	99
5	Thuật ngữ “Thích ứng” với BĐKH là gì?	93

STT	Câu hỏi liên quan đến Biểu hiện - tác động	
1	Theo bạn BĐKH hiện nay diễn ra như thế nào?	102
2	Tại sao khí hậu lại biến đổi?	41
3	Những hiện tượng gì xảy ra khi Trái đất ấm lên?	97
4	Biểu hiện của BĐKH là gì?	97
5	Biến đổi khí hậu tác động như thế nào đến tự nhiên và xã hội?	111
6	Sự gia tăng dân số có ảnh hưởng gì đến BĐKH?	103
7	BĐKH đã tác động đến Việt Nam như thế nào?	94
8	Những loại thiên tai nào xuất hiện ở Việt Nam?	93
9	Khả năng bị tổn thương do BĐKH là gì?	101
10	Nước biển dâng không gây ra ảnh hưởng nào đến đời sống và sản xuất?	68
11	Năng lượng nào được gọi là năng lượng sạch?	102
12	Theo quan điểm của bạn, lợi ích của năng lượng sạch là gì?	91
13	Cây xanh/rừng có liên quan gì đến BĐKH?	96

Hình 1 thể hiện trung bình số đáp án đúng của sinh viên 04 Khoa (khoa Kinh tế, khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên, Nông nghiệp và Sư phạm). Tổng số câu hỏi được đưa ra cho phần hiểu biết - nhận thức ở nghiên cứu này là 18 câu hỏi bao gồm cả khái niệm, biểu hiện và tác động của BĐKH.



Hình 1: Trung bình số đáp án đúng ở nội dung hiểu biết – nhận thức về BĐKH

Từ Hình 1 cho thấy rằng, tất cả sinh viên tham gia khảo sát ở 04 khoa đều vượt mức điểm trung bình của bộ câu hỏi hiểu biết - nhận thức về BĐKH; điều này chứng tỏ rằng sinh viên tham gia khảo sát có hiểu biết tương đối tốt về các vấn đề BĐKH. Tuy nhiên, theo kết quả phân tích thống kê cho thấy, sinh viên khoa Sư phạm Trường ĐHCT tham gia phỏng vấn

có số điểm hiểu biết - nhận thức về BĐKH trung bình khoảng 11,4/18, số điểm trung bình này thấp nhất so với các khoa Kinh tế, khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và khoa Nông nghiệp; sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê ($p < 0,05$). Cần mở rộng phạm vi nghiên cứu để có kết quả đại diện hơn.

3.2.2. Thái độ của sinh viên một số Khoa của trường Đại học Cần Thơ đối với các vấn đề liên quan đến Biến đổi khí hậu

a. Mức độ quan tâm đến vấn đề BĐKH

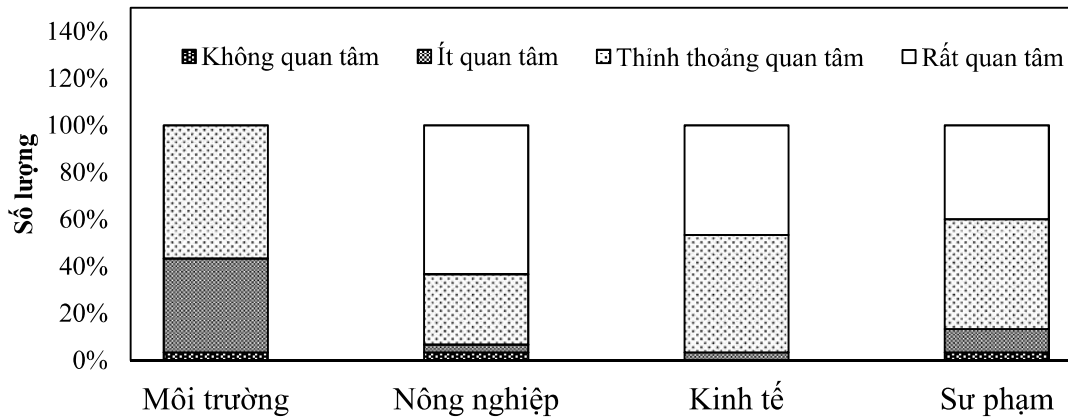
Qua Hình 2 cho thấy mức độ quan tâm đến các vấn đề của BĐKH trong sinh viên các khoa khảo sát là không giống nhau.

Đối với sinh viên khoa Môi trường hầu hết đáp viên chỉ thể hiện thái độ quan tâm ít hoặc thỉnh thoảng quan tâm đến. Có 17 sinh viên (57%) trả lời là quan tâm ít hoặc 12 sinh viên (40%) thỉnh thoảng quan tâm và có 1 trường hợp (3%) không quan tâm không có bất kì trường hợp nào có thái độ rất quan tâm. Trong khi đó khoa Nông nghiệp có tới 63% (19 sinh viên) được phỏng vấn rất quan tâm, gần 31% (9 sinh viên) thỉnh thoảng quan tâm

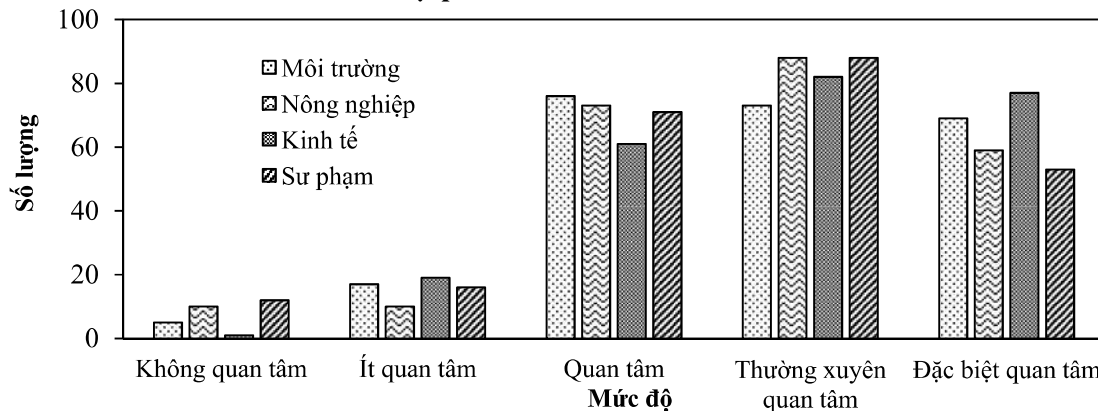
Nghiên cứu

và chỉ 6% (2 sinh viên) không quan tâm hoặc ít quan tâm. Đối với khoa Kinh tế và khoa Sư phạm, sinh viên cũng tỏ thái độ quan tâm và rất quan tâm đến chủ đề được phỏng vấn. Tất cả đáp viên đều quan tâm đến vấn đề được hỏi ở khoa Kinh tế khi có 50% (15 đáp viên) bình thường quan tâm đến các vấn đề của BĐKH, 47% (14 đáp viên) trả lời là rất quan tâm chỉ có 3% (1 đáp viên) ít quan tâm. Đối với sinh viên khoa Sư phạm thì lần lượt là 1

sinh viên tương ứng 3% không quan tâm, 3 sinh viên (10%) ít quan tâm, 14 trường hợp (47%) bình thường quan tâm và 12 sinh viên (40%) rất quan tâm khi được phỏng vấn. Qua đó cho thấy sinh viên được phỏng vấn ở khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên dù có thái độ quan tâm nhưng còn thờ ơ với các vấn đề của BĐKH so với các khoa khác. Khoa Nông nghiệp là khoa có số lượng đáp viên thể hiện thái độ rất quan tâm nhiều nhất.



Hình 2: Mức độ quan tâm đến các vấn đề của BĐKH



Hình 3: Mức độ quan tâm các vấn đề cụ thể của BĐKH

b. Mức độ quan tâm đến các vấn đề cụ thể của BĐKH

Kết quả phỏng vấn của bảng hỏi mức độ quan tâm đến các vấn đề BĐKH bao gồm 8 vấn đề đã cho ra kết quả ở Hình 3. Nhìn vào kết quả có thể thấy đa phần sinh viên các khoa được hỏi đều quan tâm, thường xuyên quan tâm hoặc đặc

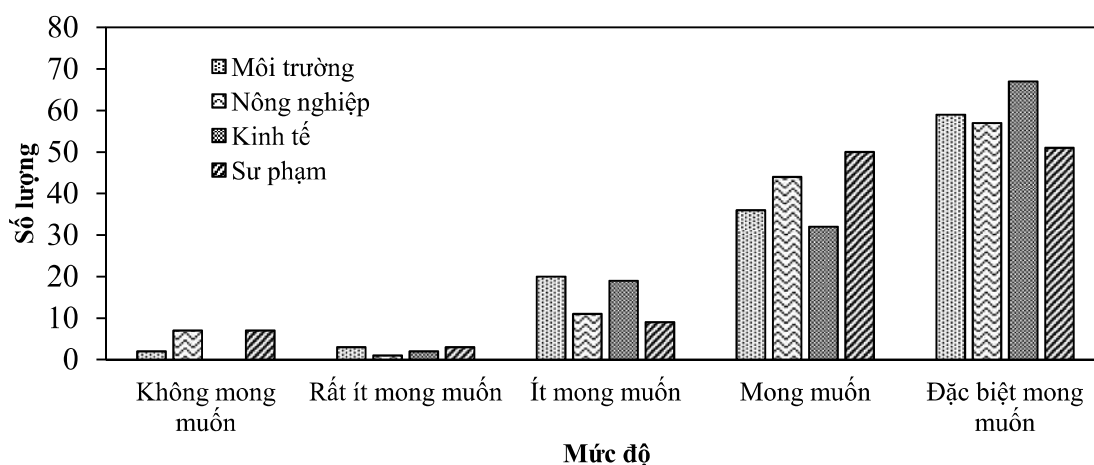
biệt quan tâm đến các vấn đề của BĐKH và một số ít câu trả lời là không quan tâm hoặc ít quan tâm. Trong đó, ở mức độ quan tâm khoa Môi trường có số lượng câu trả lời nhiều nhất với 76/281 câu trả lời, sinh viên khoa Nông nghiệp và Sư phạm thể hiện thái độ thường xuyên quan tâm nhất với 88/331 câu trả lời, trong khi đó khoa Kinh tế (77/258 câu trả lời) lại

đặc biệt quan tâm đến các vấn đề này. Đối với sinh viên khoa Môi trường thì lượt chọn nhiều nhất là 76 lượt cho mức độ quan tâm, khoa Nông nghiệp và khoa Sư phạm thì đa số ý kiến là thường xuyên quan tâm (88 lượt), còn lại là khoa Kinh tế với đông đảo ý kiến cho thường xuyên quan tâm (82 lượt).

c. Mức độ mong muốn được thực hiện các hoạt động tác động đến BĐKH

Qua khảo sát cho thấy, hầu hết sinh viên các khoa được khảo sát đều mong muốn hoặc đặc biệt mong muốn đối với các hành vi tác động đến BĐKH, một số

ít có thái độ rất ít mong muốn, ít mong muốn hoặc không mong muốn. Có 0 - 7 ý kiến không mong muốn, 1 - 3 ý kiến rất ít mong muốn, 9 - 20 ý kiến ít mong muốn, 32 - 50 ý kiến mong muốn, 51 - 67 ý kiến đặc biệt mong muốn (Hình 4). Tất cả bốn khoa đều bày tỏ ý kiến đặc biệt mong muốn là nhiều nhất so với các ý kiến không mong muốn, rất ít mong muốn, ít mong muốn với 59 ý kiến ở khoa Môi trường, 57 ý kiến ở khoa Nông nghiệp, 67 ý kiến ở khoa Kinh tế, 51 ý kiến ở khoa Sư phạm.



Hình 4: Mức độ mong muốn tác động đến các vấn đề BDKH của sinh viên các khoa

Trong đó, cả 4 biến quan sát là Giảm rác thải, phát thải (MM1), Trồng thêm rừng (MM2), Tăng hiệu lực thực thi pháp luật môi trường (MM3), Nâng cao nhận thức cộng đồng về BDKH (MM4) đều được các bình chọn nhiều nhất ở mức độ đặc biệt mong muốn với lần lượt 64, 57, 50, 63 lượt chọn lựa. Tổng số câu trả lời thu về cho câu hỏi này của 4 khoa là 480 câu trả lời với 16 lựa chọn cho không mong muốn, 9 lựa chọn cho rất ít mong muốn, 59 lựa chọn cho ít mong muốn, 162 lựa chọn cho mong muốn và 234 lựa chọn đặc biệt mong muốn. Qua đó cho thấy đa số sinh viên đều có thái độ mong muốn hoặc đặc biệt mong muốn giảm các

tác động đến môi trường và tác động lên các vấn đề của BDKH.

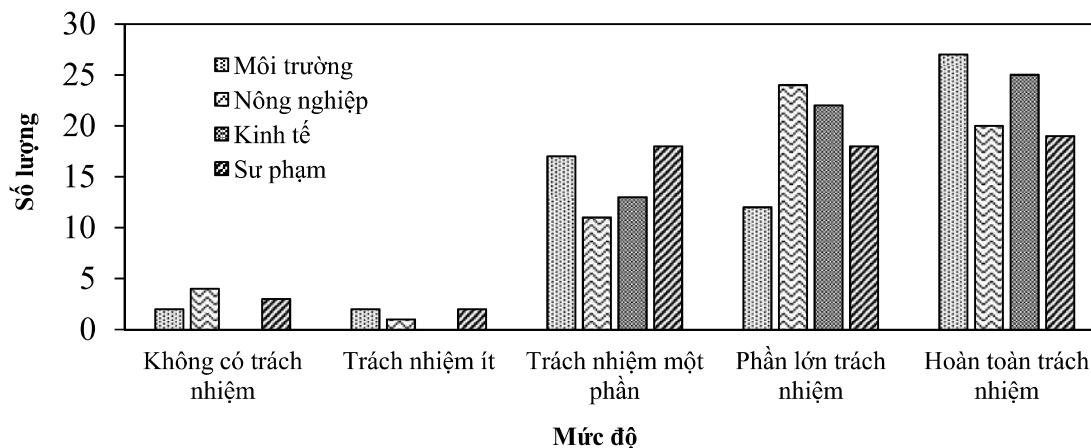
d. Mức độ trách nhiệm đối với các hoạt động ứng phó BDKH

Khảo sát thái độ của bản thân sinh viên giữa các khoa trong việc chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan đến BDKH thể hiện ở Hình 5. Sinh viên khoa Môi trường có 2 câu trả lời không có trách nhiệm, 2 câu trả lời trách nhiệm ít, 17 câu trả lời trách nhiệm một phần, 12 câu trả lời phần lớn trách nhiệm và 27 câu trả lời hoàn toàn trách nhiệm. Sinh viên khoa Nông nghiệp có 4 câu trả lời không có trách nhiệm, 1 câu trả lời trách nhiệm

Nghiên cứu

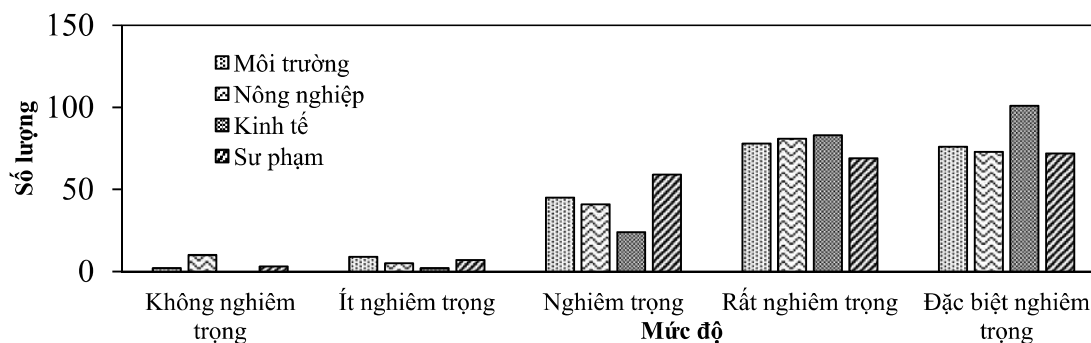
ít, 11 câu trả lời trách nhiệm một phần, 24 câu trả lời phần lớn trách nhiệm, 20 câu trả lời hoàn toàn trách nhiệm. Khoa Sư phạm có 3 câu trả lời không có trách nhiệm, 2 câu trả lời trách nhiệm ít, 18 câu trả lời trách nhiệm một phần, 19 câu trả lời hoàn toàn trách nhiệm. Đặc biệt ở khoa Kinh tế không có trường hợp không có trách nhiệm và trách nhiệm ít, có 18 câu trả lời

trách nhiệm một phần, 18 câu trả lời phần lớn trách nhiệm, 19 câu trả lời hoàn toàn trách nhiệm. Đa phần các sinh viên cảm thấy có trách nhiệm một phần, phần lớn trách nhiệm và hoàn toàn trách nhiệm đối với các hoạt động liên quan BDKH được khảo sát. Bên cạnh là một số trường hợp chủ quan nên không có trách nhiệm hoặc trách nhiệm ít.



Hình 5: Mức độ trách nhiệm của sinh viên đối với các vấn đề của BDKH

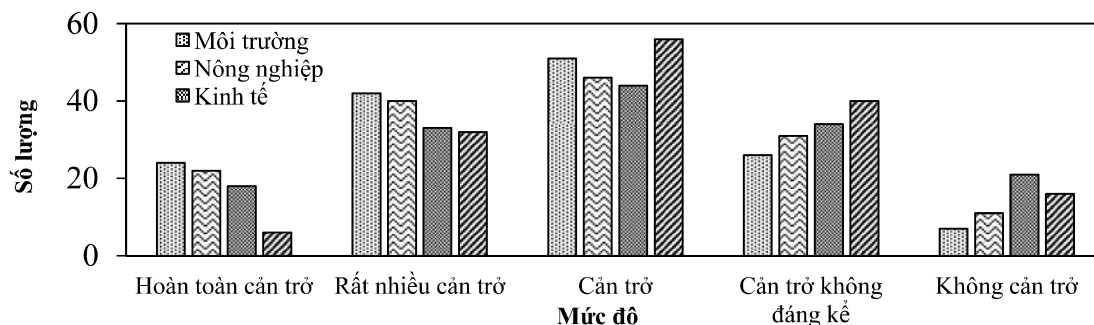
e. Mức độ nghiêm trọng của các vấn đề BDKH



Hình 6: Mức độ nghiêm trọng của các vấn đề BDKH

Nhìn chung, các vấn đề về BDKH đều gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Qua Hình 6 có thể thấy ở khoa Kinh tế có sự lựa chọn nhiều nhất ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng với 101 lựa chọn, khoa Môi trường có lượt lựa chọn nhiều nhất ở mức độ rất nghiêm trọng với 78 lượt chọn, sinh viên khoa Nông nghiệp lựa chọn nhiều nhất ở mức độ rất nghiêm trọng với 81 lựa chọn, khoa Sư phạm có lượt lựa chọn nhiều nhất ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng với 72 lựa chọn. Mức độ nhìn nhận các vấn đề này của sinh viên đều là nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng chỉ có một số ít còn chủ quan với sự nghiêm trọng này.

f. Mức độ “Rào cản” trong bối cảnh BDKH



Hình 7: Mức độ rào cản trong bối cảnh BDKH

Kết quả khảo sát thái độ của sinh viên về rào cản trong bối cảnh BDKH thể hiện qua Hình 7. Với biểu đồ này có thể thấy rằng sinh viên khoa Kinh tế đa số cho rằng các vấn đề đưa ra là cản trở với 44 lựa chọn, có 33 lựa chọn rất nhiều cản trở trong khi lại có 34 lựa chọn cản trở không đáng kể, 18 lựa chọn hoàn toàn cản trở thì cũng có 21 lựa chọn không cản trở. Đối với khoa Môi trường dù số lượng lựa chọn mức độ cản trở là nhiều nhất với 51 lựa chọn và rất nhiều cản trở là 42 lựa chọn nhưng cũng có tới 24 và 26 lựa chọn là hoàn toàn cản trở và cản trở không đáng kể còn lại là 7 lựa chọn không cản trở.

Đối với sinh viên khoa Nông nghiệp đa số lựa chọn là cản trở và rất nhiều cản trở với 46 và 40 lựa chọn, song song đó là 26 lựa chọn cản trở không đáng kể và 24 lựa chọn hoàn toàn cản trở cuối cùng là 7 lựa chọn không cản trở. Cuối cùng là khoa Sư phạm với số lượng lớn cho mức độ cản trở (56 lựa chọn) sau đó là cản trở không đáng kể (40 lựa chọn) tiếp theo rất nhiều cản trở (32 lựa chọn) và không cản trở (16 lựa chọn) trong khi đó chỉ có 6 trường hợp hoàn toàn cản trở. Nhìn chung, thái độ của sinh viên về mức độ rào cản của các vấn đề được đưa ra là chưa rõ ràng như các kết quả khảo sát thái độ ở trên.

Bảng 1. Mức độ rào cản trong bối cảnh BDKH

	Hoàn toàn cản trở	Rất nhiều cản trở	Cản trở	Cản trở không đáng kể	Không cản trở
RC1	20	28	39	19	14
RC2	8	35	41	27	9
RC3	16	33	34	22	15
RC4	8	33	43	29	7
RC5	18	18	40	34	10
Tổng	70	147	197	131	55
	600				

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha thì số vấn đề đưa ra từ 6 vấn đề còn lại 5 vấn đề. Với 5 vấn đề đưa ra thì số câu trả lời thu về cho mức độ hoàn toàn cản trở là 70 lựa chọn, rất nhiều cản trở là 147 lựa chọn, cản trở là 197 lựa chọn, cản trở không đáng kể là 131 lựa chọn và 55 lựa chọn không cản trở. Với tất cả các vấn đề thì lựa chọn cản trở

vẫn là nhiều nhất (197 lựa chọn). Trong 5 mức độ lựa chọn cho vấn đề Trình độ dân trí, hành xử thiếu văn hóa với môi trường (RC1) thì cản trở được lựa chọn nhiều nhất với 39 lựa chọn, tương tự với Sự phát triển kinh tế xã hội (RC2) là 41 lựa chọn, Đô thị hóa, công nghiệp hóa (RC3) là 34 lựa chọn, Tài chính, công nghệ không phù hợp (RC4) là 43 lựa chọn, Tâm lý

Nghiên cứu

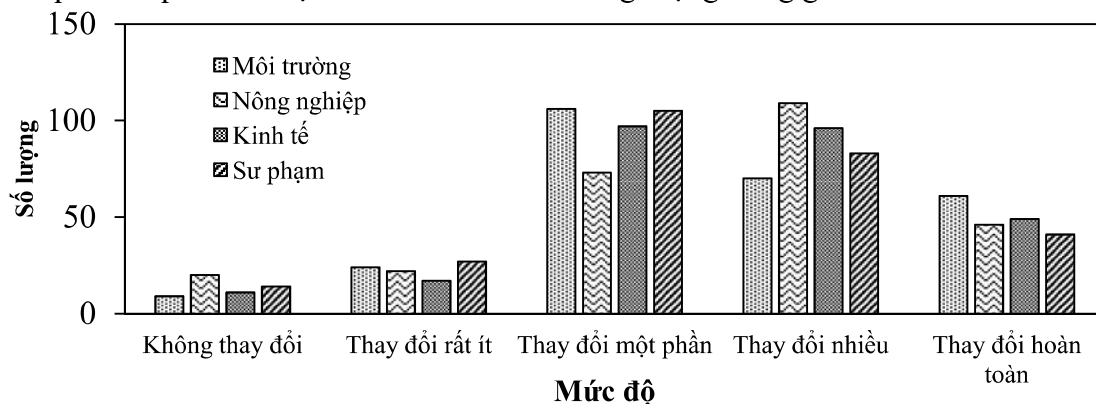
tiêu dùng (RC5) là 40 lựa chọn (Bảng 1). Vấn đề RC5 được chọn nhiều nhất ở mức độ cản trở. Vấn đề có số lượng lựa chọn không cản trở nhiều nhất là RC3 (15 lựa chọn). Ở mức độ cản trở không đáng kể thì RC5 có lượt lựa chọn nhiều nhất trong 5 vấn đề với 34 lựa chọn. Có nhiều lựa chọn cho rằng rất nhiều cản trở thì RC2 có lựa chọn nhiều nhất với 35 lựa chọn. Với các lựa chọn ở mức độ hoàn toàn cản trở thì RC1 là hoàn toàn cản trở nhiều nhất với 20 lựa chọn. Vấn đề được lựa chọn không cản trở nhiều nhất là RC3 với 15 lựa chọn. Đa phần các sinh viên cho rằng sẽ có những cản trở bởi các vấn đề được đưa ra. Tuy nhiên, khoảng cách trên lệch giữa các mức độ lựa chọn của sinh viên là không quá lớn, có thể là do phỏng vấn theo phương thức online nên đáp viên chưa hiểu câu hỏi, nếu là phỏng vấn trực tiếp có giải thích câu hỏi thì kết quả có thể sẽ khác.

3.2.3. Hành vi của sinh viên đối với các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu

a. Mức độ thay đổi thói quen sử dụng năng lượng trong gia đình

Nhìn vào Hình 8 có thể thấy rằng đa phần đáp viên được hỏi về hành vi

bản thân đối với thói quen sử dụng năng lượng trong gia đình cho rằng sẽ thay đổi một phần hoặc thay đổi nhiều, bên cạnh cũng có một số lượng khá lớn lựa chọn là thay đổi hoàn toàn. Còn lại là không thay đổi và thay đổi rất ít. Trong các mức độ lựa chọn thì thay đổi một phần là mức độ có tổng số lựa chọn nhiều nhất (381 lựa chọn) với khoa Môi trường có 106/381 lựa chọn và khoa Sư phạm là 105/381 lựa chọn. Tiếp theo là mức độ thay đổi nhiều (358 lựa chọn) với số lượt lựa chọn nhiều nhất ở khoa Nông nghiệp (109 lựa chọn). Xếp thứ ba là thay đổi hoàn toàn (197 lựa chọn) với 61 lựa chọn của khoa Môi trường là nhiều nhất trong mức độ này. Xếp cuối cùng lần lượt là thay đổi rất ít (90 lựa chọn) và không thay đổi (54 lựa chọn). Nhìn chung, đối với khoa Môi trường đa số sinh viên chọn lựa thay đổi một phần với 106 lựa chọn, khoa Nông nghiệp lựa chọn thay đổi nhiều (109 lựa chọn), khoa Kinh tế lựa chọn thay đổi một phần (97 lựa chọn) và thay đổi nhiều (96 lựa chọn), cuối cùng là khoa sư phạm lựa chọn thay đổi một phần (105 lựa chọn). Đa số sinh viên sẽ thay đổi một phần hoặc thay đổi nhiều đối với hành vi sử dụng năng lượng trong gia đình.



Hình 8: Mức độ thay đổi thói quen sử dụng năng lượng trong gia đình

Kết quả sau khi chạy kiểm định Cronbach's Alpha chỉ ra rằng biến trong 10 biến quan sát có 1 biến không phù hợp với các biến còn lại và không nói lên bản chất của câu hỏi nên số biến quan sát còn lại chỉ là 9 biến quan sát (Bảng 2). Đối với mức độ không thay đổi thì

biển đi học bằng xe buýt (TĐTQSDNL4) có số lựa chọn nhiều nhất với 15/54 lựa chọn, ở mức độ thay đổi rất ít có lượt lựa chọn nhiều nhất với hai biến quan sát là TĐTQSDNL4 và Đi xe đạp, đi chung xe (TĐTQSDNL5) với 22 và 21 lựa chọn trên 90 lựa chọn của mức độ này. Biến quan sát sử dụng bếp từ (TĐTQSDNL8) có 53/381 lựa chọn là biến được chọn nhiều nhất ở mức độ thay đổi một phần. Trong khi đó ở mức độ thay đổi nhiều lựa chọn nhiều nhất là 51/358 lựa chọn Hạn chế bật điều hòa, TV, máy tính (TĐTQSDNL2). Với mức độ thay đổi hoàn toàn thì Tất cả không sử dụng (TĐTQSDNL3) có tới 50/197 lựa chọn. Các biến Hạn chế sử dụng gas (TĐTQSDNL6) và điều chỉnh lửa phù hợp (TĐTQSDNL7) đều có số lựa chọn ở mức độ thay đổi một

phần là nhiều nhất với 50 và 46 lựa chọn trên 381 lựa chọn. Còn lại là chỉ sử dụng bếp lò khi thật cần thiết (TĐTQSDNL9) có 44/358 lựa chọn thay đổi nhiều. Qua đó cho thấy, đa phần thay đổi hoàn toàn lựa chọn ở TĐTQSDNL3, thay đổi nhiều lựa chọn nhiều nhất là TĐTQSDNL2, thay đổi một phần có lựa chọn nhiều nhất với TĐTQSDNL8, thay đổi rất ít là TĐTQSDNL4 và TĐTQSDNL5 với 22 và 21 lựa chọn và với biến TĐTQSDNL4 thì có nhiều ý kiến không thay đổi nhưng vẫn ít hơn so với lựa chọn ở mức độ thay đổi một phần (42 lựa chọn). Nhìn chung, với những vấn đề đưa ra thì được lựa chọn nhiều nhất là thay đổi một phần và thay đổi nhiều. Cho thấy có sự thay đổi trong hành vi của sinh viên trong bối cảnh BDKH hiện nay.

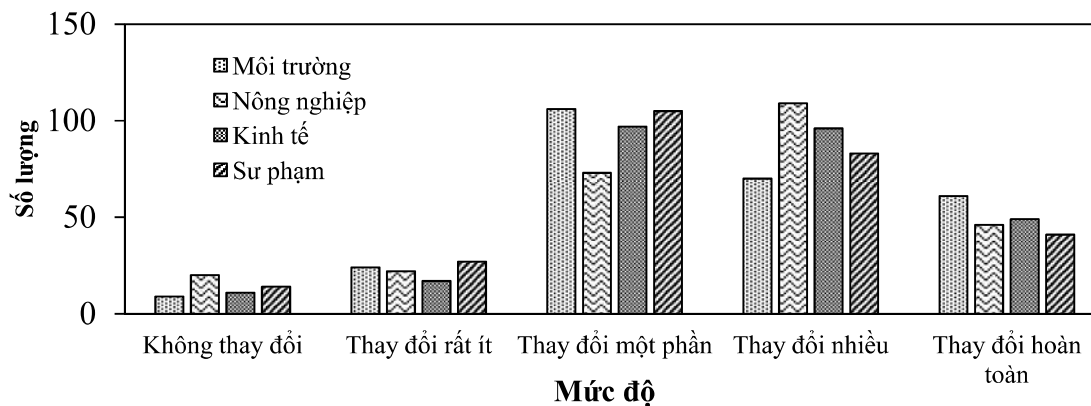
Bảng 2. Mức độ thay đổi trong thói quen sử dụng năng lượng

	Không thay đổi	Thay đổi rất ít	Thay đổi một phần	Thay đổi nhiều	Thay đổi hoàn toàn
TĐTQSDNL1	4	5	41	48	22
TĐTQSDNL2	3	8	39	51	19
TĐTQSDNL3	4	2	22	42	50
TĐTQSDNL4	15	22	42	31	10
TĐTQSDNL5	5	21	45	31	18
TĐTQSDNL6	7	13	50	35	15
TĐTQSDNL7	3	5	46	42	24
TĐTQSDNL8	9	10	53	34	14
TĐTQSDNL9	4	4	43	44	25
Tổng	54	90	381	358	197
	1080				

b. Mức độ thay đổi trong sử dụng nước sạch và sử dụng thực phẩm

Thông qua biểu đồ ở Hình 9 có thể thấy rõ hầu hết ý kiến là thay đổi nhiều đối với thói quen sử dụng nước sạch và thực phẩm. Bên cạnh là số lượng nhiều ý kiến thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn, số còn lại thay đổi rất ít và không thay đổi. Đối với sinh viên khoa Môi trường thì có số lượng ý kiến thay đổi hoàn toàn, thay đổi nhiều và thay đổi hoàn toàn khá tương đồng nhau. Sinh viên khoa Nông nghiệp và Sư phạm thì có đa số ý kiến ở mức độ

thay đổi nhiều và số lượng thay đổi một phần với thay đổi hoàn toàn có số lượng khá tương đồng nhau, sinh viên khoa Kinh tế lựa chọn nhiều nhất là thay đổi nhiều sau đó là thay đổi hoàn toàn và thay đổi một phần. Số lượng không thay đổi và thay đổi rất ít của các khoa là rất ít. Qua đó cho thấy thay đổi nhiều là lựa chọn hàng đầu của sinh viên các khoa với 198/480 lựa chọn. Sau đó là thay đổi một phần (124 lựa chọn), thay đổi hoàn toàn (116 lựa chọn), thay đổi rất ít (24 lựa chọn), cuối cùng là không thay đổi với 18 lựa chọn.



Hình 9: Mức độ thay đổi thói quen sử dụng nước sạch và thực phẩm

Với ba biến quan sát còn lại sau khi kiểm định Cronbach's Alpha thì kết quả khảo sát thể hiện qua Bảng 3. Trong đó có thể thấy rõ hơn đa phần lựa chọn là thay đổi nhiều với 140/360 lựa chọn và ít nhất là không thay đổi với 11/360 lựa chọn. Với biến quan sát thứ nhất là Sử dụng nước vừa đủ (TĐSDNSVTP1) có 46 ý kiến chọn lựa thay đổi nhiều là nhiều nhất, sau đó là thay đổi hoàn toàn và thay đổi một phần với 33 và 31 lựa chọn, tiếp theo là thay đổi rất ít (7 lựa chọn) và cuối cùng là không thay đổi (3 lựa chọn). Ở biến quan sát thứ hai Không mua quá nhiều thực phẩm (TĐSDNVTP2) có 45 lựa chọn nên thay đổi một phần, 41 lựa

chọn thay đổi nhiều, 25 lựa chọn thay đổi hoàn toàn, 7 lựa chọn thay đổi rất ít và cuối cùng là không thay đổi với 2 lựa chọn. Biến quan sát còn lại Nấu suất ăn hợp lý (TĐSDNVTP3) thì nhiều ý kiến cho rằng sẽ nấu suất ăn hợp lý hơn với 53 lựa chọn thay đổi nhiều, 31 lựa chọn thay đổi một phần, 25 lựa chọn thay đổi hoàn toàn và chỉ có 5 và 6 thay đổi rất ít hoặc không thay đổi. Từ kết quả trên có thể nhận định rằng đối với hành vi sử dụng nước sạch và thực phẩm thì đa phần sẽ thay đổi thói quen trước đây và thay đổi với mức độ một phần, thay đổi nhiều hoặc thay đổi hoàn toàn, bên cạnh là một số ít chưa thay đổi hoặc thay đổi rất ít.

Bảng 3. Mức độ thay đổi thói quen sử dụng nước sạch và thực phẩm

	Không thay đổi	Thay đổi rất ít	Thay đổi một phần	Thay đổi nhiều	Thay đổi hoàn toàn
TĐSDNVTP1	3	7	31	46	33
TĐSDNVTP2	2	7	45	41	25
TĐSDNVTP3	6	5	31	53	25
Tổng	11	19	107	140	83
	360				

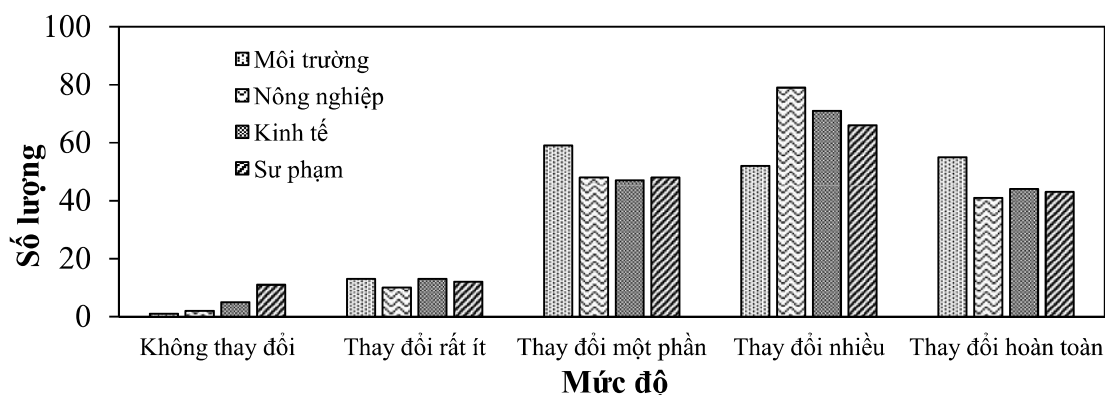
c. Mức độ thay đổi sử dụng giấy và túi nilon

Nhìn vào Hình 10 có thể thấy sự tương đồng về số lượng ý kiến của sinh viên khoa Nông nghiệp, khoa Kinh tế và khoa Sư phạm ở mức độ thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn. Trong khi đó khoa

Môi trường có số lượng lựa chọn ở 2 mức độ này cao hơn các khoa còn lại. Ngược lại ở mức độ thay đổi nhiều thì số lượng ý kiến của ba khoa Nông nghiệp, Kinh tế, Sư phạm lại cao hơn khoa Môi trường. Bên cạnh đó, tổng số đáp án thu về ở mức độ thay đổi nhiều là cao nhất (268 ý kiến), tiếp theo là thay đổi một phần (202 ý kiến), thay

đổi hoàn toàn (183 ý kiến), thay đổi rất ít (48 ý kiến) và cuối cùng là không thay đổi (19 ý kiến). Từ đó, có thể thấy sinh viên khoa Môi trường thay đổi thói quen sử dụng giấy và túi nilon nhiều nhất vì có số ý kiến không thay đổi ít nhất với chủ yếu ở các mức thay đổi nhiều, thay đổi một phần, thay đổi hoàn toàn và số lượng ít ý kiến thay đổi rất ít. Sinh viên khoa Sư phạm có số lượng không thay đổi đối với hành vi sử

dụng giấy và túi nilon nhiều nhất cũng có nghĩa là số ý kiến thay đổi ít nhất và mức độ chủ yếu là thay đổi nhiều, thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn trong bốn khoa. Các khoa còn lại cũng có số lượng ý kiến thay đổi thói quen này ở các mức độ thay đổi nhiều, thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn. Nhìn chung không thay đổi và thay đổi rất ít là không nhiều, hầu hết sinh viên đều thay đổi thói quen của mình.



Hình 10: Biểu đồ mức độ thay đổi thói quen sử dụng giấy và túi nilon

Thông qua Bảng 4 có thể thấy rõ hơn về sự thay đổi của sinh viên các khoa đối với vấn đề sử dụng giấy và túi nilon. Cụ thể, các biến Tiết kiệm giấy (TĐSDGVNL1), Sử dụng giấy hợp lý (TĐSDGVNL2), Tái sử dụng giấy (TĐSDGVNL3), Sử dụng bút chì và tẩy (TĐSDGVNL4), Không sử dụng túi nilon (TĐSDGVNL5), Dùng túi vải, túi giấy để đựng đồ (TĐSDGVNL6) đều có số lượng ý kiến thay đổi nhiều là nhiều nhất với lần lượt 46, 43, 50, 45, 41 và 43 lựa chọn. Trong đó, TĐSDGVNL1, TĐSDGVNL2, TĐSDGVNL6 ngoài số lượng lựa chọn thay đổi nhiều là nhiều nhất thì mức độ thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn có số lượng

chọn lựa nhiều thứ hai và khá cân bằng với 31 và 34 lựa chọn ở TĐSDGVNL1, 32 và 36 lựa chọn ở TĐSDGVNL2, 31 và 34 lựa chọn ở TĐSDGVNL6. Mặt khác, các biến TĐSDGVNL3, TĐSDGVNL4, TĐSDGVNL5 có lựa chọn thay đổi một phần nhiều thứ hai sau thay đổi nhiều và nhiều hơn thay đổi hoàn toàn với 31, 36 và 41 lựa chọn so với mức độ thay đổi hoàn toàn là 26, 27 và 26 lựa chọn. Tất cả các biến đều có rất ít lựa chọn không thay đổi và thay đổi rất ít. Từ những kết quả trên có thể thấy các sinh viên được hỏi ở các khoa đều lựa chọn thay đổi một phần, thay đổi nhiều và thay đổi hoàn toàn.

Bảng 4. Mức độ thay đổi thói quen sử dụng giấy và túi nilon

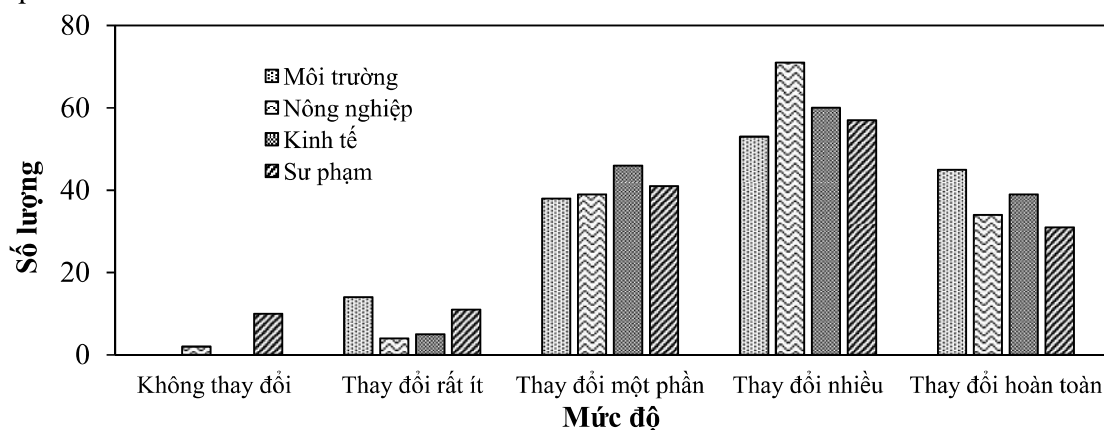
	Không thay đổi	Thay đổi rất ít	Thay đổi một phần	Thay đổi nhiều	Thay đổi hoàn toàn
TĐSDGVNL1	3	6	31	46	34
TĐSDGVNL2	2	7	32	43	36
TĐSDGVNL3	3	10	31	50	26
TĐSDGVNL4	4	8	36	45	27

Nghiên cứu

TĐSDGVNL5	4	8	41	41	26
TĐSDGVNL6	3	9	31	43	34
Tổng	19	48	202	268	183
	720				

d. Mức độ thay đổi trong quản lý và xử lý chất thải

Mức độ thay đổi hành vi đối với hoạt động quản lý và xử lý chất thải thể hiện qua biểu đồ Hình 11.



Hình 11: Mức độ thay đổi thói quen quản lý và xử lý chất thải

Nhận thấy trong bốn khoa được phỏng vấn thì sinh viên khoa Môi trường và khoa Kinh tế đều cho rằng bản thân có hành vi thay đổi đối với thói quen quản lý và xử lý chất thải do không có trường hợp nào chọn không thay đổi. Trong khi đó khoa Nông nghiệp và khoa Sự phạm vẫn có một số trường hợp không thay đổi. Đa số sinh viên cả bốn khoa được hỏi đều cho rằng sẽ thay đổi hành vi với mức độ thay đổi nhiều có tổng số lựa chọn nhiều nhất là 241 lựa chọn trong đó khoa Nông nghiệp đóng góp số lựa chọn nhiều nhất với 71 lựa chọn. Ở mức độ thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn thì khoa Môi trường có số lượng lựa chọn thay đổi hoàn toàn (45 lựa chọn) nhiều hơn thay đổi một phần (38 lựa chọn) các khoa còn lại có kết quả ngược lại với số lựa chọn thay đổi một phần ở các khoa Nông nghiệp, Kinh tế, Sự phạm lần lượt là 39, 46, 41 lựa chọn và số lựa chọn thay đổi hoàn toàn lần lượt là 34, 39, 31 lựa chọn. Số ít lựa chọn còn lại trong tổng số 600 lựa chọn là thay đổi

rất ít (34 lựa chọn). Có thể do đối với những vấn đề được đưa ra các đáp viên chọn không thay đổi là do họ đã thực hiện những thay đổi được đưa ra từ đầu hoặc có thể là do nhận thức còn hạn chế, còn lại đa số là sẽ thay đổi một phần, thay đổi nhiều hoặc thay đổi hoàn toàn tùy vào vấn đề đưa ra.

Có thể thấy rõ hơn về sự thay đổi của sinh viên các khoa đối với vấn đề quản lý và xử lý chất thải thông qua Bảng 5. Theo đó, các biến Tái chế các sản phẩm nhựa (TĐQLCT1), Tái sử dụng các đồ dùng (TĐQLCT2), Hạn chế thải rác ra môi trường (TĐQLCT3) và Phân loại rác, xử lý trước khi thải ra môi trường (TĐQLCT4) đều có số lượng ý kiến thay đổi nhiều là nhiều nhất với lần lượt 46, 57, 50 và 46 lựa chọn. Mặt khác, TĐQLCT1, TĐQLCT2, TĐQLCT4 ngoài số lượng lựa chọn thay đổi nhiều là nhiều nhất thì mức độ thay đổi một phần và thay đổi hoàn toàn có số lượng chọn lựa nhiều thứ hai và thứ ba với 40 và 19 lựa chọn ở TĐQLCT1,

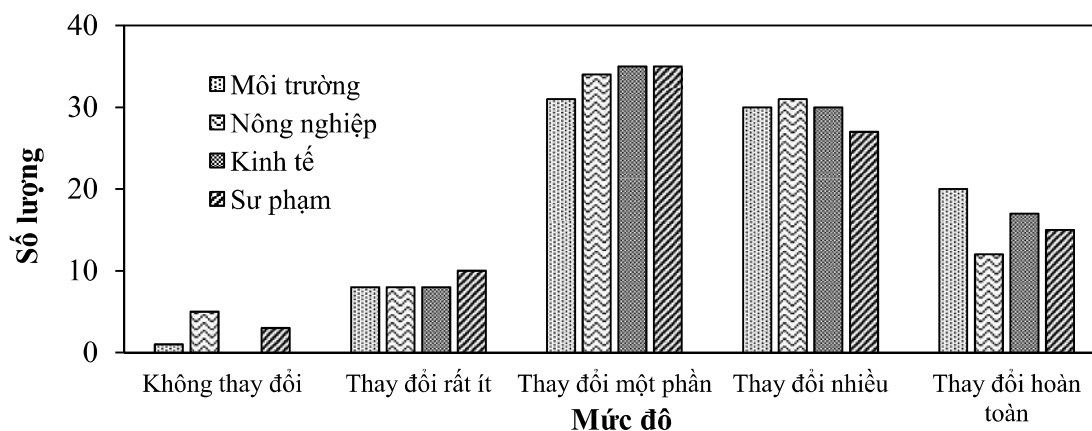
có 35 và 20 lựa chọn ở TĐSDGVNL2, có 43 và 24 lựa chọn ở TĐQLCT4. Song song đó, biến Đồ rác đúng nơi quy định (TĐQLCT5) có lựa chọn thay đổi hoàn toàn nhiều nhất với 54 lựa chọn và nhiều thứ hai là thay đổi nhiều hơn thay đổi một phần với 42 lựa chọn so với 17 lựa chọn.

Thông qua những kết quả trên có thể thấy các sinh viên được hỏi ở các khoa đều lựa chọn thay đổi một phần, thay đổi nhiều và thay đổi hoàn toàn. Đặc biệt ở vấn đề TĐQLCT 5 có rất nhiều ý kiến cho rằng sẽ thay đổi hoàn toàn việc đồ rác theo đúng nơi quy định.

Bảng 5. Mức độ thay đổi thói quen quản lý và xử lý chất thải

	Không thay đổi	Thay đổi rất ít	Thay đổi một phần	Thay đổi nhiều	Thay đổi hoàn toàn
TĐQLCT1	4	11	40	46	19
TĐQLCT2	0	8	35	57	20
TĐQLCT3	3	6	29	50	32
TĐQLCT4	2	5	43	46	24
TĐQLCT5	3	4	17	42	54
Tổng	12	34	164	241	149
	600				

e. Mức độ thay đổi tham gia truyền thông trong bối cảnh BDKH



Hình 12: Mức độ thay đổi tham gia truyền thông trong bối cảnh BDKH

Truyền thông là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của mọi người về các vấn đề của BDKH. Biểu đồ mức độ thay đổi tham gia truyền thông thể hiện qua Hình 12 cho thấy phần lớn lựa chọn cho các vấn đề được đưa ra là chỉ thay đổi một phần với 135 lựa chọn, bên cạnh là 118 lựa chọn thay đổi nhiều, 64 lựa chọn thay đổi hoàn toàn, 34 lựa chọn thay đổi rất ít, cuối cùng là 9 lựa chọn không thay đổi. Trong đó, tất cả bốn khoa đều có số lượng lựa chọn của sinh viên nhiều nhất ở mức độ thay đổi một phần với 31,

34, 35, 35 lựa chọn lần lượt theo khoa Môi trường, khoa Nông nghiệp, khoa Kinh tế, khoa Sư phạm. Ở mức độ thay đổi nhiều có số lượng lựa chọn của sinh viên ở bốn khoa cũng khá tương đồng với khoa Môi trường là 30 lựa chọn, khoa Nông nghiệp là 31 lựa chọn, khoa Kinh tế là 30 lựa chọn, khoa Sư phạm thấp nhất trong bốn khoa là 27 lựa chọn. Đối với mức độ thay đổi rất ít thì không có sự khác biệt quá nhiều giữa các khoa với cùng 8 lựa chọn ở khoa Môi trường, Nông nghiệp và Kinh tế, 10 lựa chọn ở khoa Sư phạm. Sự khác

Nghiên cứu

biệt giữa các khoa là ở mức độ không thay đổi và thay đổi hoàn toàn, trong khi có 64 lựa chọn thay đổi hoàn toàn thì chỉ có 9 lựa chọn không thay đổi. Khoa kinh tế không có trường hợp nào không thay đổi và khoa Môi trường có số lượng lựa chọn thay đổi hoàn toàn nhiều nhất với 20/64 lựa chọn.

Trong các vấn đề được đưa ra có Tuyên truyền cho mọi người xung quanh về tác hại của BDKH (TĐTT3) có số lượng lựa chọn cần thay đổi nhiều nhất cũng có nghĩa là lựa chọn không thay đổi ít nhất (1 lựa chọn) và thay đổi với mức độ thay đổi một phần là nhiều nhất (47 lựa chọn), tiếp theo là thay đổi nhiều (40 lựa chọn), thay đổi hoàn toàn có 23 lựa chọn và thay đổi rất ít là 9 lựa chọn. Đối với

biến quan sát thứ hai là Chia sẻ trên mạng xã hội (TĐTT2) thì cũng có 42 lựa chọn cho hai mức độ thay đổi nhiều và thay đổi một phần, 24 lựa chọn thay đổi hoàn toàn, 9 lựa chọn thay đổi rất ít và 3 lựa chọn không thay đổi. Biến quan sát còn lại là Tham gia các cuộc meeting, tuyên truyền (TĐTT1) có ý kiến cho rằng thay đổi ở các mức độ ít hơn các biến khác do mức độ không thay đổi có 5 lựa chọn, các mức độ thay đổi có 16 lựa chọn thay đổi rất ít, 46 lựa chọn thay đổi một phần, 36 lựa chọn thay đổi nhiều và thay đổi hoàn toàn có 17 lựa chọn (Bảng 6). Mặc dù vẫn có ý kiến không thay đổi đối với việc bản thân tham gia truyền thông trong bối cảnh BDKH nhưng vẫn có số đông ý kiến cho rằng nên thay đổi nhiều, thay đổi một phần hoặc thay đổi hoàn toàn.

Bảng 6. Mức độ thay đổi tham gia truyền thông trong bối cảnh BDKH

	Không thay đổi	Thay đổi rất ít	Thay đổi một phần	Thay đổi nhiều	Thay đổi hoàn toàn
TĐTT1	5	16	46	36	17
TĐTT2	3	9	42	42	24
TĐTT3	1	9	47	40	23
Tổng	9	34	135	118	64
	360				

f. Hiệu quả của các hoạt động nâng cao nhận thức trong sinh viên

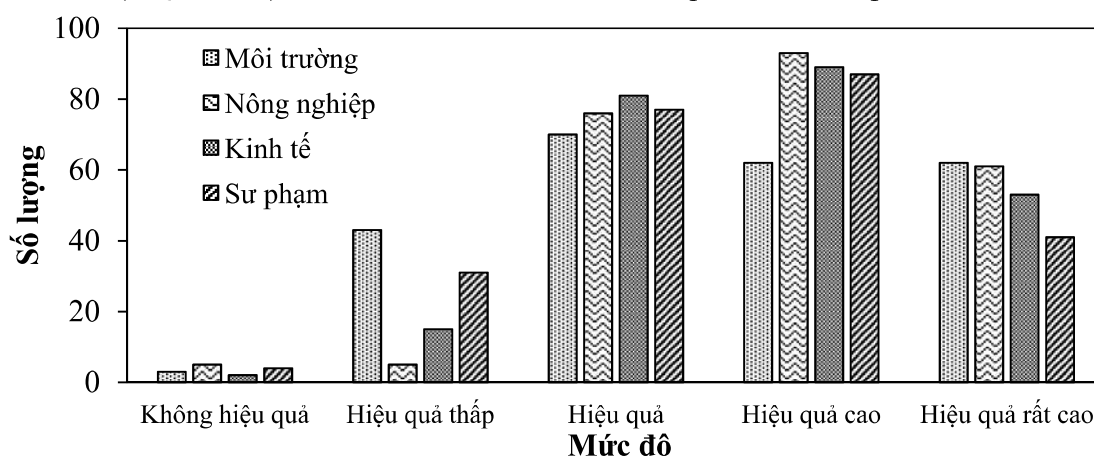
Hoạt động nâng cao nhận thức trong sinh viên là một trong những hoạt động cần thiết trong bối cảnh BDKH hiện nay. Qua kết quả khảo sát ở Hình 13 cho thấy, các sinh viên cho rằng các hoạt động đưa ra mang lại hiệu quả cao với tổng 331 lựa chọn, tiếp theo là hiệu quả với 304 lựa chọn, có 217 lựa chọn cho rằng hiệu quả rất cao và chỉ 94 lựa chọn hiệu quả thấp cùng với 14 lựa chọn không hiệu quả. Có thể thấy hầu hết sinh viên các khoa Nông nghiệp, Kinh tế và Sư phạm cho rằng các hoạt động này mang hiệu quả cao với 93, 89 và 87 lựa chọn. Trong khi đó đa số ý kiến ở khoa Môi trường cho rằng các hoạt

động này chỉ ở mức hiệu quả với 81 lựa chọn. Có những vấn đề được đưa ra sẽ có những lựa chọn ở mức độ hiệu quả, hiệu quả rất cao, hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả. Trong đó, ở mức độ hiệu quả chỉ có 62 lựa chọn của sinh viên khoa Môi trường, còn lại là 93, 89, 87 lựa chọn của các khoa Nông nghiệp, Kinh tế, Sư phạm. Ở mức độ hiệu quả rất cao có 61 và 62 lựa chọn ở khoa Môi trường và khoa Nông nghiệp, 53 và 41 lựa chọn ở khoa Kinh tế và Sư phạm. Có số lượng lớn lựa chọn của sinh viên khoa Môi trường cho rằng các hoạt động này mang lại hiệu quả thấp (43 lựa chọn) các khoa còn lại ở mức độ này là 5, 15 và 31 tương ứng với khoa Nông nghiệp, khoa Kinh tế và khoa Sư phạm.

Còn lại là số ít các lựa chọn không hiệu quả với 3, 5, 2, 4 lựa chọn ở khoa Môi trường, Nông nghiệp, Kinh tế, Sư phạm. Từ những phân tích trên có thể thấy ngoài sinh viên khoa Môi trường cho rằng chỉ ở mức hiệu quả thì đa số sinh viên các khoa còn lại cho gần mang lại hiệu quả cao.

Kết quả bảng hỏi sau kiểm định Cronbach's Alpha thể hiện qua Bảng 7 với 8 biến quan sát còn lại tương đương với 8 vấn đề được đưa ra. Các biến quan sát lần lượt là Giải thích cho mọi người biết tác hại của việc sử dụng túi nilon (HQNTSV1), Tuyên truyền cho học sinh về BDKH (HQNTSV2), Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà trường (HQNTSV3), Tổ chức trò chơi về BDKH (HQNTSV4), Tổ chức các hoạt động ngoại khóa về BDKH (HQNTSV5), Tổ chức cuộc thi

“Hóa đơn điện nước” (HQNTSV6), Tổ chức ngày thứ 7 xanh (HQNTSV7), Phong trào Challenge for change - “Trào lưu dọn rác” (HQNTSV8). Các biến HQNTSV1, HQNTSV2, HQNTSV4, HQNTSV5 có số lựa chọn nhiều nhất ở mức độ hiệu quả với 44, 45, 41, 40 lựa chọn, sau đó là mức độ hiệu quả cao với 40, 38, 40, 34 lựa chọn. Nghĩa là đối với các hoạt động nâng cao nhận thức HQNTSV1, HQNTSV2, HQNTSV4, HQNTSV5 đã nêu ra chỉ nằm ở mức độ hiệu quả, hiệu quả cao cũng có nhưng ít hơn. Các hoạt động còn lại là HQNTSV3, HQNTSV6, HQNTSV7, HQNTSV8 có nhiều ý kiến cho rằng đạt hiệu quả cao với 43, 45, 51 và 40 lựa chọn cùng với mức độ hiệu quả được lựa chọn nhiều thứ hai với 33, 43, 29 và 29 lựa chọn. Cho thấy với các hoạt động đề ra thì có thể đạt hiệu quả hoặc hiệu quả cao.



Hình 13: Mức độ hiệu quả của các hoạt động nâng cao nhận thức trong sinh viên

Bảng 7. Mức độ hiệu quả của các hoạt động nâng cao nhận thức trong sinh viên

	Không hiệu quả	Hiệu quả thấp	Hiệu quả	Hiệu quả cao	Hiệu quả rất cao
HQNTSV1	2	16	44	40	18
HQNTSV2	1	9	45	38	27
HQNTSV3	1	6	33	43	37
HQNTSV4	0	16	41	40	23
HQNTSV5	2	14	40	34	30
HQNTSV6	3	12	43	45	17
HQNTSV7	1	12	29	51	27
HQNTSV8	4	9	29	40	38
Tổng	14	94	304	331	217
	960				

4. Kết luận

Từ kết quả phỏng vấn 120 sinh viên thuộc khoa Sư phạm, Kinh tế, Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và khoa Nông nghiệp Trường ĐHCT cho thấy, tất cả sinh viên tham gia khảo sát có nhận thức về BĐKH, biểu hiện của BĐKH và tác động của BĐKH tới đời sống hằng ngày tương đối cao. Sinh viên khoa Sư phạm có hiểu biết và nhận thức về BĐKH thấp nhất so với các khoa Kinh tế, khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và khoa Nông nghiệp. Đa số sinh viên các khoa đều có thái độ quan tâm, lo lắng với sự nghiêm trọng mà BĐKH gây ra và thể hiện trách nhiệm bản thân đồng thời mong muốn thực hiện các hoạt động ứng phó với BĐKH. Sinh viên được phỏng vấn đều cho biết sẽ thay đổi trong hành vi trong thói quen sinh hoạt, thói quen sử dụng năng lượng hay việc quản lý và xử lý chất thải, bên cạnh đó là sự thay đổi trong tham gia truyền thông nâng cao nhận thức trong sinh viên và cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin ban đầu về hiểu biết, thái độ và nhận thức của sinh viên đối với BĐKH, làm cơ sở để Khoa và Trường tổ chức những hoạt động, chương trình, ngoại khóa,... lồng ghép giáo dục về BĐKH vào chương trình học tập của sinh viên để nâng cao hiểu biết, thái độ và có hành vi ứng xử đúng trong chiến lược giảm thiểu và thích ứng với BĐKH của

Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. IPCC (2007). *Fourth Assessment Report*. Working Group II report. Impacts, Adaptation and Vulnerability.
- [2]. Dasgupta Susmita, Benoit Laplante, Craig Meisner, David Wheeler, and Jianping Yan (2007). *The Impact of Sea level rise on Developing Countries: A Comparative Analysis*. World Bank Policy Research, Working Paper 4136.
- [3]. MRC (2009). *Adaptation to climate change in the countries of the Lower Mekong Basin: regional synthesis report*. Vientiane, Lao PDR: Mekong River Commission.
- [4]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho thành phố Cần Thơ*.
- [5]. Nguyễn Đức Vũ (2009). *Kết hợp nghiên cứu và giáo dục biến đổi khí hậu trong trường phổ thông*. Hội thảo Nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó với những thách thức của biến đổi khí hậu. Trường ĐHSP Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Minh Phương (2009). *Giáo dục phổ thông góp phần nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu*. Hội thảo Nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó với những thách thức của biến đổi khí hậu. Trường ĐHSP Hà Nội.
- [7]. Mai Văn Nam (2008). *Giáo trình Kinh tế lượng*. Nhà Xuất bản Văn hóa Thông tin.
- BBT nhận bài: 13/8/2020; Phản biện xong: 18/8/2020; Chấp nhận đăng: